

Bản án số: 31/2019/DS-PT

Ngày 23 - 4 - 2019

V/v tranh chấp Hợp đồng
tặng cho tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Đức Châm;

Các Thẩm phán:

Ông Lê Xuân Sơn;

Ông Chu Long Kiếm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 18 đến 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp Hợp đồng tặng cho tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Trần Thị M (đã chết).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của nguyên đơn cụ Trần Thị M gồm:

1. Bà Nông Thị P, sinh năm 1943, địa chỉ: Số 4, đường N, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Nông Hải Y, sinh năm 1961, địa chỉ: Số 17/1, đường B, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Bà Nông Bích L1, sinh năm 1952, địa chỉ: Số 40/7, đường T, phường T1, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

4. Bà Nông Huyền O, sinh năm 1959, địa chỉ: Số 130, khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Ông Nông Thế Đ (chết năm 2010).

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nông Thế Đ, gồm:

5.1. Bà Võ Thị Thu H1; trú tại: Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5.2. Anh Nông Thế S; trú tại: Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5.3. Anh Nông Thế H2; trú tại: Số nhà 03, hẻm 02, đường N1, khu phố 04, phường 04, thị xã T4, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

5.4. Chị Nông Thị Phương M1; trú tại: Thôn P, xã P2, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

5.5. Chị Nông Thị Phương Th; trú tại: Thôn C, xã V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

6. Ông Nông Thế M2 (chết năm 1990)

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tổ tụng của ông Nông Thế M2, gồm:

6.1. Bà Trần Thanh H3; trú tại: Khu 3, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6.2. Chị Nông Minh C1; trú tại: Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6.3. Chị Nông Minh C2; trú tại: Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nông Thế C3 (chết năm 2010, bà Đàm Thị D chết năm 2018).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tổ tụng dân sự của bị đơn ông Nông Thế C3:

1. Anh Nông Thế T4, sinh năm 1971, địa chỉ: Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Anh Nông Thế T5, sinh năm 1974, địa chỉ: Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

3. Chị Nông Thị Thuý N, sinh năm 1976, địa chỉ: Khu 1, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Chị Nông Thị Thuý N1, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn C4, xã C5, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Chị Nông Thị Trung Th, sinh năm 1980, địa chỉ: Số nhà 37, đường B, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đinh Thị B1, sinh năm 1973, địa chỉ: Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Chị Đàm Thị H4, sinh năm 1973, địa chỉ: Số 20, đường 10/10, khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Chị Đàm Bích H5, sinh năm 1970, địa chỉ: Thôn Nà Nưa, xã Quốc Khánh, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Bà Trần Thị H6, ông Nguyễn Hữu A; cùng địa chỉ: Khu II, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T3, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T3, tỉnh Lạng Sơn: Ông Bế Văn S - Phó Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T3, tỉnh Lạng Sơn (theo Văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 7 năm 2018); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nông Thị P, bà Nông Hải Y, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định được tóm tắt như sau:

Cụ Trần Thị M và cụ Nông Ích Đ1 sinh được 07 người con chung, gồm ông Nông Thế C3, bà Nông Thị P, ông Nông Thế Đ, bà Nông Bích L1, ông Nông Thế M1, bà Nông Huyền O và bà Nông Hải Y. Cụ Nông Ích Đ1 chết năm 1976, không để lại di chúc.

Ngày 27/6/1999, cụ Trần Thị M tổ chức cuộc họp gia đình để phân chia tài sản cho các con. Thành viên trong gia đình tham gia cuộc họp có cụ Trần Thị M, ông Nông Thế C3 và ông Nông Thế Đ; người chứng kiến gồm có cụ La Văn Đ2, là em họ của cụ Nông Ích Đ3; ông Nông Trung H6, là cháu họ của cụ Nông Ích Đ3 và cụ Trần Thị Th1, là em của cụ Trần Thị M. Theo biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999, thể hiện nội dung như sau:

Ông Nông Thế C3 được quyền sử dụng 3.365m² đất ao vườn và cây ăn quả xung quanh ao tại SM, thuộc khu 2, thị trấn T2 và căn nhà số 192B, diện tích 40m² mà ông Nông Thế C3 đã xây;

Căn nhà giáp đường Quốc lộ chia làm hai phần, một phần giao cho 02 con của ông Nông Thế M2 là chị Nông Minh C6 và chị Nông Minh C7; một phần giao cho ông Nông Thế C3 quản lý làm nhà thờ họ, trong đó công trình mà bà Trần Thanh H3 đã xây sẽ được thanh toán theo giá thỏa thuận;

Ông Nông Thế Đ được quyền sử dụng khu đất L2 theo Quyết định số 200-UB/QĐ ngày 30/5/1994 của UBND huyện T2; phần đất 230m² còn lại, ông Nông Thế Đ được chia 115m², chiều dài theo mặt đường là 4,5m.

Bà Nông Thị P và bà Nông Hải Y được chia 115m², chiều dài theo mặt đường của phần đất mỗi người được chia là 2,25m;

Bà Nông Huyền O được chia 67m² đất (số 183), đã xây dựng nhà;

Bà Nông Bích L1 được chia 92m² đất (số 184), đã xây dựng nhà.

Sau khi phân chia tài sản, cụ Trần Thị M, ông Nông Thế C3, bà Trần Thanh H3, bà Nông Huyền O và bà Nông Bích L1 đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần đất được chia tại khu II, thị trấn T2; ông Nông Thế C3 đã thanh toán cho bà Trần Thanh H3 8.000.000 đồng trị giá công trình xây dựng trên phần đất ông Nông Thế C3 được chia.

Khoảng năm 2004, 2005, giữa cụ Trần Thị M và ông Nông Thế C3 xảy ra mâu thuẫn với lý do: Cụ Trần Thị M cho rằng ông Nông Thế C3 là con trai trưởng, nhưng không chăm sóc, phụng dưỡng khi cụ Trần Thị M ốm đau; vợ và các con của ông Nông Thế C3 cũng thiếu trách nhiệm và có thái độ không đúng với cụ. Do đó, tại đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2006, cụ Trần Thị M yêu cầu Tòa án hủy một phần biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999 về nội dung chia tài sản cho ông Nông Thế C3.

Năm 2012 cụ Trần Thị M chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M gồm: Bà Nông Hải Y, bà Nông Thị P, bà Võ Thị Thu H1 yêu cầu hủy nội dung biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999, gộp toàn bộ phần đất đã chia cho bà Nông Huyền O, bà Nông Bích L1, bà Trần Thanh H3 (phần chia cho chị Nông Minh C6 và Nông Minh C7) và ông Nông Thế C3 để chia đều cho 07 anh chị em; diện tích đất còn lại của thửa đất số 30, tờ bản đồ số 10 thị trấn T2 mà cụ Trần Thị M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi Nhà nước thu hồi cũng yêu cầu chia đều cho 07 người.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M gồm bà Nông Huyền O, bà Nông Bích L1 và bà Trần Thanh H3 không nhất trí chia lại toàn bộ đất đai vì cho rằng các bà đã được cụ Trần Thị M cho sử dụng đất từ năm 1983, đến năm 2000 các bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSD đất). Bà Nông Huyền O, bà Nông Bích L1 và bà Trần Thanh H3 yêu cầu giữ nguyên phần đất các bà đã được chia và yêu cầu chia thêm cho mỗi người 100m² đất ao, thuộc phần đất ông Nông Thế C3 được chia, phía sau liền kề phần đất các bà đang sử dụng.

Bị đơn là ông Nông Thế C3 trình bày: Năm 1981 cụ Trần Thị M đã tự chia đất cho bà Nông Bích L và bà Nông Huyền O; năm 1988 cụ Trần Thị M tự chia đất cho ông Nông Thế M2; năm 1989 và năm 1991 cụ Trần Thị M tiếp tục chia thêm đất cho bà Nông Bích L1 và bà Nông Huyền O. Các lần chia đất nói trên đều do cụ Trần Thị M tự quyết định, không có sự bàn bạc, thống nhất trong gia đình. Khoảng năm 1990, 1991, ông Nông Thế Đ chuyển gia đình từ miền Nam về quê sinh sống. Năm 1994 ông Nông Thế Đ đã bán 559m² đất ở SM và 920m² đất ở LN. Ngày 27/6/1999, cụ Trần Thị M đã họp gia đình, phân chia nhà, đất cho các con; biên bản phân chia tài sản có chứng thực của UBND thị trấn T2, huyện T3. Trên cơ sở biên bản phân chia tài sản, năm 2000, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O đã được cấp GCNQSD đất. Đối với phần được chia, ông Nông Thế C3 đã thanh toán giá trị 1/2 căn nhà cho bà Trần Thanh H3 với giá thỏa thuận là 8.000.000 đồng, trong đó cụ Trần Thị M góp 3.000.000 đồng, sau đó ông Nông Thế C3 đã xây dựng nhà mới trên phần đất này; ngày 04/6/2003, ông Nông Thế C3 đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 10 thị trấn T2, diện tích 258,4m², đây là phần đất bờ ao, giáp mương thoát nước; ngày

09/7/2002, ông Nông Thế C3 đã đăng ký quyền sử dụng phần đất ao, là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 thị trấn T2, diện tích 2.647,9m², đến thời điểm xảy ra tranh chấp, ông Nông Thế C3 chưa được cấp GCNQSD đất;

Sau khi có Bản án phúc thẩm số 28/2007/DS-PT ngày 16/5/2007, ông Nông Thế C3 đã đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 thị trấn T2, diện tích 2.647,9m²; ngày 13/10/2008, hộ ông Nông Thế C3 đã được cấp GCNQSD đất thửa đất nêu trên. Cuối năm 2009 ông Nông Thế C3 và bà Đàm Thị D đã đăng ký thay đổi mục đích sử dụng một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 thị trấn T2 và đã tặng cho anh Nông Thế T5, chị Đinh Thị B1 240m² đất; chuyển nhượng cho chị Đàm Thị H4 và anh Đàm Hải T7 180m² đất, trong đó có 146m² thuộc thửa đất số 14; chuyển nhượng cho chị Đàm Bích H5 120m² đất, trong đó 64m² thuộc thửa đất số 14. Những người được tặng cho hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên đều đã được cấp GCNQSD đất.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nông Thế C3 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M, nhưng đồng ý nhượng lại cho bà Nông Huyền O, bà Nông Bích L1 và bà Trần Thanh H3 diện tích đất ao bằng diện tích đất mỗi người đã bị Nhà nước thu hồi, với giá tương đương giá Nhà nước đã bồi thường.

Năm 2010 ông Nông Thế C3 chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Thế C3 gồm bà Đàm Thị D, anh Nông Thế T5, anh Nông Thế T6, chị Nông Thị Thúy N4 và chị Nông Thị N5 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M. Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn cho rằng khi phân chia tài sản, các con của cụ Trần Thị M đều không có ý kiến phản đối; theo biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999, ông Nông Thế C3 đã được cấp GCNQSD đất, đối với diện tích đất được chia. Do đó, đề nghị giữ nguyên biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T3 trình bày: Việc cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nông Thế C3, đã được UBND huyện T3 thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy.

Anh Đàm Hải T7 và chị Đàm Thị H4, chị Đàm Bích H5 trình bày: Việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các anh, chị với hộ ông Nông Thế C3 đã được thực hiện đúng thủ tục theo quy định; ngày 08/01/2010 anh Đàm Hải T7 và chị Đàm Thị H4, chị Đàm Bích H5 đã được cấp GCNQSD đất. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các anh, chị trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn, quyết định:

1. Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của nguyên đơn cụ Trần Thị M là các bà Nông Thị P, bà Nông Hải Y, bà Nông Bích Lq, bà Nông Huyền O về yêu cầu huỷ Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 của cụ Trần Thị M, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đòi chia thừa kế thừa đất tại Khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn có các phía tiếp giáp sau: Phía Bắc giáp đường bê tông kéo dài đến khu nghĩa địa dài 71,64m; phía Nam giáp công trình nhà ở của các bà Trần Thanh H3, Nông Bích

L1, Nông Huyền O dài 33,02m; phía Đông giáp nương nước bê tông dài 87,23m; phía Tây giáp cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện T3 dài 29,11m. Tổng diện tích là: 2.666,8m²; tổng giá trị thửa đất là 7.548.970.000 đồng (bảy tỉ năm trăm bốn mươi tám triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng).

Xác nhận hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 của cụ Trần Thị M có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 12/12/2002.

2. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: 4.800.000 đồng buộc các bà Nông Thị P, bà Nông Hải Y, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Trần Thanh H3 (chị Nông Minh C6; chị Nông Minh C7) phải chịu 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng). Xác nhận các đương sự trên đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định.

3. Về án phí: Buộc các bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, theo Bản án phúc thẩm số 10/DSPT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, bà Nông Huyền O đã nộp 3.500.800 đồng (ba triệu năm trăm nghìn tám trăm đồng), bà Nông Bích L1 đã nộp 1.000.000 đồng (một triệu đồng), (theo thông báo số 89/TB-CCTHADS ngày 12/4/2016 của Chi cục thi hành án thành phố L). Hoàn trả lại cho bà Nông Huyền O 3.200.800 (ba triệu hai trăm nghìn tám trăm) đồng, bà Nông Bích L1 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng).

Miễn án phí dân sự cho bà Nông Thị P, theo Bản án phúc thẩm số 10/DSPT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, bà Nông Thị P đã nộp 3.700.800 (ba triệu bảy trăm nghìn tám trăm đồng), (theo thông báo số 89/TB-CCTHADS ngày 12/4/2016 của Chi cục thi hành án thành phố L). Hoàn trả lại cho bà Nông Thị P 3.700.800 (ba triệu bảy trăm nghìn tám trăm đồng).

Trả lại cho bà Võ Thị Thu H1 3.700.800 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn tám trăm đồng), bà Trần Thanh H2 3.700.800 đồng (ba triệu bảy trăm nghìn tám trăm đồng), tiền án phí mà bà Võ Thị Thu H1 đã nộp tại các biên lai số 0002676 ngày 05/8/2015, 0002661 ngày 23/4/2015, 0002595 ngày 17/11/2014, 03275 ngày 29/10/2013, bà Trần Thanh H3 đã nộp tại các biên lai số 0002650 ngày 26/3/2015, 0002596 ngày 17/11/2014, 0002612 ngày 16/7/2014, 03309 ngày 10/9/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T3, tỉnh Lạng Sơn theo Bản án phúc thẩm số 10/DSPT ngày 24/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, do bà Võ Thị Thu H1, bà Trần Thanh H3 rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Kèm theo Quyết định số 03/2019/QĐ-SCBSBAST ngày 21/02/2019 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn về việc sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 13/2018/DSST ngày 28/11/2018.

Ngày 10/12/2018 những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn cụ Trần Thị M, gồm: Bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn. Đề

ng nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xử hủy bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn cụ Trần Thị M, gồm: Bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Hải Y, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm túc đúng quy định về việc viết bản khai, tham gia phiên hòa giải và cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm túc theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Kháng cáo của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M trong thời hạn luật định nên là hợp lệ. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm.

- Xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nông Ích Đ và cụ Trần Thị M tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Năm 1976 cụ Nông Ích Đ1 chết, toàn bộ quyền sử dụng đất do cụ Trần Thị M quản lý, sử dụng. Ngày 27/6/1999 cụ Trần Thị M lập biên bản phân chia tài sản cho các con. Sau khi được phân chia, phần của ai người đó quản lý, sử dụng và đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và đều được cấp GCNQSD đất. Ông Nông Thế C3 được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 10, thị trấn T2, diện tích 258,4m²; đối với diện tích đất ao còn lại, ngày 09/7/2002 ông Nông Thế C3 đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ngày 12/12/2002 được UBND thị trấn T2, huyện T3 xác nhận, là thửa số 14, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.647,9m² và sau đó đã được cấp GCNQSD đất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 46; điểm a, khoản 1 Điều 129 Luật đất đai năm 2003 và khoản 1, 2 Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005 việc cụ Trần Thị M tặng cho ông Nông Thế C3 có hiệu lực pháp luật. Do đó, để đảm bảo tính ổn định, đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất ngay tình, cần giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không có căn cứ để hủy Biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999.

- Thiếu sót cấp sơ thẩm, không đưa người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng ông Nông Thế M2 và ông Nông Thế Đ tham gia tố tụng là không đúng quy định của Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, xét thấy tại cấp phúc thẩm đã khắc phục lấy lời khai vợ, các con của ông Nông Thế M2 và vợ, con ông Nông Thế Đ, những người này đều không có thắc mắc đối với bản án sơ thẩm và từ chối tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm nên việc xét xử cấp phúc thẩm đảm bảo quy định của pháp luật

- Về thụ lý yêu cầu khởi kiện của đương sự: Theo đơn khởi kiện của cụ Trần Thị M đề ngày 10/3/2006 và quá trình giải quyết cụ Trần Thị M chỉ yêu cầu hủy phần diện tích đất chia cho ông Nông Thế C3 theo biên bản phân chia ngày 27/6/1999. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm giải quyết hủy Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 và hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Nông Thế C3 theo trích đo

sơ họa kèm theo là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu của cụ Trần Thị M, vi phạm quy định khoản 1 Điều 105 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy những yêu cầu của cụ Trần Thị M và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M khởi kiện không có căn cứ để chấp nhận. Nhưng những vi phạm nêu trên cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về nội dung vượt quá phạm vi khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Ngày 10/12/2018 những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Trần Thị M, gồm: Bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo của bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y nộp trong thời hạn luật định nên là hợp lệ.

[2] Xét nguồn gốc đất tranh chấp, quá trình quản lý sử dụng: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện cụ Trần Thị M và cụ Nông Ích Đ1, sinh được 07 người con, gồm ông Nông Thế C3, bà Nông Thị P, ông Nông Thế Đ, bà Nông Bích L, ông Nông Thế M2 (chết năm 1990), bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y. Ngày 27/6/1999, cụ Trần Thị M tổ chức cuộc họp gia đình để phân chia tài sản cho các con. Theo nội dung biên bản phân chia tài sản:

[3] Ông Nông Thế C3 được quyền sử dụng 3.365m² đất ao vườn và cây ăn quả xung quanh ao, tại SM, thuộc khu 2, thị trấn T2 và căn nhà số 192B, diện tích 40m² do ông Nông Thế C3 đã xây dựng.

[4] Căn nhà giáp đường Quốc lộ chia làm hai phần, một phần giao cho 02 con của ông Nông Thế M2 là chị Nông Minh C6 và chị Nông Minh C7; một phần giao cho ông Nông Thế C3 quản lý làm nhà thờ họ, trong đó công trình của bà Trần Thanh H3 đã xây dựng sẽ được thanh toán theo thỏa thuận.

[5] Ông Nông Thế Đ được quyền sử dụng khu đất LN theo Quyết định số 200-UB/QĐ ngày 30/5/1994 của UBND huyện T3; phần đất 230m² còn lại, ông Nông Thế Đ được chia 115m², chiều dài theo mặt đường là 4,5m; bà Nông Thị P và bà Nông Hải Y được chia 115m², chiều dài theo mặt đường của phần đất mỗi người được chia là 2,25m.

[6] Bà Nông Huyền O được chia 67m² đất (số 183), đã xây dựng nhà.

[7] Bà Nông Bích L1 được chia 92m² đất (số 184), đã xây dựng nhà.

[8] Sau khi phân chia tài sản, cụ Trần Thị M, ông Nông Thế C3, bà Trần Thanh H3, bà Nông Huyền O và bà Nông Bích L1 đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng phần đất được chia tại khu II, thị trấn T2; ông Nông Thế C3 đã thanh toán cho bà Trần Thanh H3 8.000.000 đồng, trị giá công trình xây dựng trên phần đất ông Nông Thế C3 được chia.

[9] Đến ngày 10/3/2006 cụ Trần Thị M có đơn khởi kiện yêu cầu hủy biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999 đối với diện tích đất đã chia cho ông Nông Thế C3, lý do cụ Trần Thị M cho rằng ông Nông Thế C3 là con trai trưởng, nhưng không chăm sóc, phụng dưỡng khi cụ Trần Thị M ốm đau, vợ và các con của ông Nông Thế C3 cũng thiếu trách nhiệm và có thái độ không đúng với cụ.

[10] Bị đơn ông Nông Thế C3 không có yêu cầu phản tố. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, không có yêu cầu độc lập. Như vậy, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tại thời điểm cụ Trần Thị M khởi kiện là “Yêu cầu hủy Biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999 đối với phần tài sản tặng cho ông Nông Thế C3”. Những phần tài sản của người khác, được cụ Trần Thị M chia theo biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999 không thuộc đối tượng tranh chấp giải quyết trong vụ án này.

[11] Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2006/DSST ngày 19/12/2006 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn quyết định chấp nhận yêu cầu của cụ Trần Thị M về việc hủy hợp đồng tặng cho, do vi phạm về hình thức của hợp đồng dân sự.

[12] Tại bản án dân sự phúc thẩm số 28/2007/DSPT ngày 16/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định sửa bản án dân sự sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M, công nhận hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 có hiệu lực kể từ ngày 12/12/2002.

[13] Tại quyết định giám đốc thẩm số: 501/2010/DS-GĐT ngày 17/8/2010 của Tòa án nhân dân tối cao đã tuyên hủy cả hai bản án nêu trên và giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Trảng Định xét xử sơ thẩm lại.

[14] Tại bản án số 01/2012/DSST ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định quyết định bác yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M và xác định biên bản ngày 27/6/1999 có hiệu lực.

[15] Tại bản án phúc thẩm số 10/2012/DSPT ngày 24/01/2013 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm số 33/TB-TA ngày 25/02/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã tuyên giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm, sửa về phần án phí buộc những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của cụ Trần Thị M phải chịu mỗi người 3.700.800 đồng tiền án phí có giá ngạch.

[16] Tại quyết định giám đốc thẩm số 24/2016/DS-GĐT ngày 19/5/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 10/2012/DSPT ngày 24/01/2013 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm số 33/TB-TA ngày 25/02/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn và bản án dân sự sơ thẩm số 01/2012/DSST ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm lại.

[17] Tại bản án sơ thẩm số 07/2017/DSST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Định quyết định bác yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M và xác định biên bản ngày 27/6/1999 có hiệu lực.

[18] Tại bản án phúc thẩm số 16/2018/DSPT ngày 12/3/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm lại.

[19] Tại bản án dân sự số 13/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định đã xử bác yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M.

[20] Do không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M gồm: Bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y đã kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

[21] Xét nội dung kháng cáo của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cụ Trần Thị M: Bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y, Hội đồng xét xử, xét thấy: Theo nội dung biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999. Sau khi được phân chia đất, các con của cụ Trần Thị M đều không có khiếu kiện, hay đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết lại, việc cụ Trần Thị M tự ý phân chia tài sản cho các con không được công bằng, kể cả ông Nông Thế Đ có mặt, khi tham gia cuộc họp phân chia tài sản, ông Nông Thế Đ không ký biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999. Nhưng sau khi được phân chia, tất cả mọi người con của cụ Trần Thị M đều thực hiện theo giấy phân chia, quản lý và sử dụng ổn định và đều đã được cấp GCNQSD đất đối với phần đất được chia.

[22] Đối với phần diện tích đất của ông Nông Thế C3 sau khi được chia ông Nông Thế C3 đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất. Ngày 04/6/2003, ông Nông Thế C3 được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 10 thị trấn T2, diện tích 258,4m²; phần diện tích đất còn lại ngày 09/7/2002 ông Nông Thế C3 đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ngày 13/10/2008, ông Nông Thế C3 được cấp GCNQSD đất thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 thị trấn T2, diện tích 2.647,9m². Theo quy định tại khoản 2 Điều 46; điểm a, khoản 1 Điều 129 Luật đất đai năm 2003 và khoản 1, 2 Điều 467 Bộ luật Dân sự năm 2005, việc cụ Trần Thị M tặng cho ông Nông Thế C3, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày được UBND trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn xác nhận (ngày 12/12/2002).

[23] Cuối năm 2009 ông Nông Thế C3 và bà Đàm Thị D đã đăng ký thay đổi mục đích sử dụng một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 thị trấn T2. Tặng cho anh Nông Thế T5, chị Đinh Thị B 240m²; chuyển nhượng cho chị Đàm Thị H4 và anh Đàm Hải T7 180m². Những người được tặng cho hoặc nhận chuyển nhượng đều đã sử dụng ổn định và được cấp GCNQSD đất.

[24] Như vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, mặc dù tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, được xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ Trần Thị M và cụ Nông Ích Đ. Nhưng sau khi cụ Nông Ích Đ1 chết, cụ Trần Thị M phân chia tài sản cho các con, các con của cụ Trần Thị M đều không có ai kiện cáo, khiếu nại gì đối với cơ quan có thẩm quyền về việc cụ Trần Thị M tự ý chia tài sản chung của vợ chồng cho các con. Những người được cụ

Trần Thị M chia đất, đều đã quản lý, sử dụng ổn định và được cấp GCNQSD đất. Những người tặng cho, chuyển nhượng lại cho người khác và những người này đều đã quản lý, sử dụng ổn định và được cấp GCNQSD đất.

[25] Do quá trình khiếu kiện kéo dài, từ tháng 3 năm 2006 đến nay, có nhiều thay đổi, biến động về quá trình quản lý, sử dụng đất. Phía bị đơn ông Nông Thế C3 chết năm 2010, bà Đàm Thị D (vợ ông Nông Thế C3) chết năm 2018; phía nguyên đơn cụ Trần Thị M chết năm 2012. Những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M là ông Nông Thế Đ chết năm 2010, ông Nông Thế M2 chết năm 1990. Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Thế Đ và ông Nông Thế M2 là vợ, con của ông Nông Thế Đ và ông Nông Thế M2, đều đã từ chối tham gia tố tụng và không kiện tụng nữa. Hiện tại, còn lại những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn cụ Trần Thị M, là các bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y, tiếp tục tham gia tố tụng và những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là các con của ông Nông Thế C3 tham gia tố tụng. Do đó, để đảm bảo tính ổn định của người sử dụng đất, bảo vệ được quyền lợi của những người đang sử dụng đất được chia; được tặng cho đất; nhận chuyển nhượng đất ngay tình. Cần giữ nguyên biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999. Do vậy, xét thấy cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M là bà Nông Thị P, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, phần lời tuyên cấp sơ thẩm tuyên bác yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 của cụ Trần Thị M và yêu cầu hủy GCNQSD đất đòi chia thừa kế đất tại khu 2, thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn là không đúng yêu cầu khởi kiện ban đầu của cụ Trần Thị M. Vì cụ Trần Thị M chỉ khởi kiện yêu cầu hủy một phần Biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999 đối với diện tích đất đã chia cho ông Nông Thế C3, không yêu cầu hủy GCNQSD đất của ông Nông Thế C3. Do vậy, cần phải sửa lại lời tuyên cho phù hợp.

[26] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng cụ Trần Thị M không được Tòa án chấp nhận, nên cấp sơ thẩm buộc những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản số tiền 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng), là đúng.

[27] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng cụ Trần Thị M không được chấp nhận, nên cấp sơ thẩm buộc các bà Nông Thị P, Nông Bích L1, Nông Huyền O, Nông Hải Y phải chịu mỗi người 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm là đúng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại miễn án phí cho bà Nông Thị P, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án là không đúng theo quy định Điều 14 và 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Vì bà Nông Thị P không có đơn xin miễn giảm tiền án phí, nên cần sửa phần án phí dân

sự sơ thẩm đối với bà Nông Thị P. Buộc bà Nông Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[28] Tại Công văn số 117/CV-CCTHADS ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L: Bà Nông Thị P đã nộp 3.700.800 đồng, trừ số tiền án phí sơ thẩm phải chịu 300.000 đồng, hoàn trả lại cho bà Nông Thị P số tiền còn lại là 3.400.800 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn tám trăm đồng); bà Nông Bích L1 đã nộp 1.000.000 đồng, trừ số tiền án phí sơ thẩm phải chịu 300.000 đồng, hoàn trả lại cho bà Nông Bích L1 số tiền còn lại 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng); bà Nông Huyền O đã nộp theo Công văn số 117/CV-CCTHADS ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L 3.500.800 đồng và 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2011/03180 ngày 08/5/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T3, tổng cộng số tiền đã nộp là 3.700.800 đồng, trừ số tiền án phí sơ thẩm phải chịu 300.000 đồng, hoàn trả lại cho bà Nông Huyền O số tiền còn lại là 3.400.800 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn tám trăm đồng);

[29] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Nông Thị P, bà Nông Hải Y, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nông Thị P số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000396 ngày 13/12/2018; trả lại bà Nông Bích L1 số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000393 ngày 13/12/2018; trả lại bà Nông Huyền O số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000395 ngày 13/12/2018; trả lại bà Nông Hải Y số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000394 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án huyện T3, tỉnh Lạng Sơn.

[30] Các phần quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Trần Thị M, gồm các bà: Nông Thị P, Nông Hải Y, Nông Bích L1, Nông Huyền O; sửa về lời tuyên và án phí sơ thẩm của Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn; cụ thể:

Căn cứ các Điều 117, 132, 457, 502, 623 và 688 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 122, 136, 247, 645 và 467 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 129 của Luật Đất đai năm 2003; điểm a khoản 1 Điều 99; khoản 1, 2 Điều 101 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; 15; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Quyền sử dụng đất: Bác yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Thị M; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của cụ Trần Thị M gồm có các bà Nông Thị P, bà Nông Hải Y, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O về yêu cầu huỷ một phần Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 (Biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999) đối với phần diện tích đất đã chia cho ông Nông Thế C3.

2. Công nhận quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và quyền sở hữu các tài sản trên đất của ông Nông Thế C3; những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nông Thế C3, gồm anh Nông Thế T5; Nông Thế T6; chị Nông Thị Thúy N4; Nông Thị Thúy N5; Nông Thị Trung Th, được chia theo Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 (Biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999) là hợp pháp.

3. Xác nhận Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 27/6/1999 (Biên bản phân chia tài sản ngày 27/6/1999) của cụ Trần Thị M đối với phần diện tích đất đã chia cho ông Nông Thế C3 có hiệu lực pháp luật kể từ ngày được UBND thị trấn T2, huyện T3, tỉnh Lạng Sơn xác nhận (ngày 12/12/2002).

4. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nông Thị P, bà Nông Hải Y, bà Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Trần Thanh H3 (chị Nông Minh C6; chị Nông Minh C7) phải chịu 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng). Xác nhận các đương sự nêu trên đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các bà Nông Thị P, Nông Bích L1, bà Nông Huyền O, bà Nông Hải Y, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Xác nhận bà Nông Thị P đã nộp 3.700.800 đồng, trừ số tiền án phí sơ thẩm phải chịu 300.000 đồng, hoàn trả lại cho bà Nông Thị P số tiền còn lại là 3.400.800 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn tám trăm đồng); bà Nông Bích L1 đã nộp 1.000.000 đồng, trừ số tiền án phí sơ thẩm phải chịu 300.000 đồng, hoàn trả lại cho bà Nông Bích L1 số tiền còn lại 700.000 đồng (bảy trăm nghìn đồng); bà Nông Huyền O đã nộp là 3.700.800 đồng, trừ số tiền án phí sơ thẩm phải chịu 300.000 đồng, hoàn trả lại cho bà Nông Thị O số tiền còn lại là 3.400.800 đồng (ba triệu bốn trăm nghìn tám trăm đồng);

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các bà Nông Thị P, Nông Bích L1, Nông Huyền O, Nông Hải Y không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà Nông Thị P số tiền đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000396 ngày 13/12/2018; hoàn trả lại bà Nông Bích L1 số tiền đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000393 ngày 13/12/2018; hoàn trả lại bà Nông Huyền O số tiền đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000395 ngày 13/12/2018; hoàn trả lại bà Nông Hải Y số tiền đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2015/0000394 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án huyện T3, tỉnh Lạng Sơn.

7. Các phần quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao HN;
- VKSND Cấp cao HN;
- VKSND tỉnh LS;
- TAND huyện Trảng Định, tỉnh LS.
- Chi cục THADS huyện Trảng Định;
- Chi cục THADS thành phố LS, tỉnh LS;
- Các đương sự;
- HCTP, KTNV, THA
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Đức Châm